

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 133/TTr-SNNMT ngày 27/02/2026 và Công văn số 2981/SNNMT-KTĐGD ngày 23/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể gồm:

1. Sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hằng năm khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Phụ lục 1 (*thay thế Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026*).

2. Sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Phụ lục 2 (*thay thế Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026*).

3. Các nội dung khác và Phụ lục 3: giữ nguyên theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc hay có biến động về đơn giá bồi thường thiệt hại, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để chỉ đạo giải quyết theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&MT;
- TT TU, TT HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu QH thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- UB MTTQ VN thành phố;
- Các PCVP UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT thành phố;
- Công báo thành phố;
- Báo và PTTH HP;
- Chuyên đề ANHP;
- Các Phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, B.M.Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Quân

Phụ lục 1:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Tên loài cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Lúa	m ²	10.000
2	Ngô (bắp)	m ²	8.000
3	Khoai lang	m ²	13.000
4	Sắn (mỳ)	m ²	7.900
5	Khoai sọ	m ²	11.800
6	Khoai mỡ, củ canh	m ²	12.800
7	Khoai môn	m ²	11.000
8	Khoai tây	m ²	22.900
9	Dong riềng	m ²	10.600
10	Sắn dây	m ²	22.000
11	Củ từ	m ²	21.500
12	Mía	m ²	14.700
13	Thuốc lào	m ²	38.700
14	Cói	m ²	6.700
15	Đậu tương (đậu nành) lấy hạt	m ²	6.000
16	Lạc (đậu phộng)	m ²	8.100
17	Vừng (mè)	m ²	7.000
18	Rau muống	m ²	13.000
19	Cải canh	m ²	15.600
20	Cải ngồng	m ²	14.000

TT	Tên loài cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
21	Cải ngọt, cải cúc	m ²	11.600
22	Cải xoong	m ²	11.000
23	Cải thảo	m ²	18.000
24	Cải Kale	m ²	42.700
25	Cải bắp	m ²	18.000
26	Các loại rau cải khác	m ²	13.500
27	Rau mùng tơi	m ²	15.300
28	Rau đay	m ²	13.200
29	Rau ngót	m ²	16.300
30	Rau má	m ²	16.800
31	Rau diếp/xà lách	m ²	15.100
32	Rau dền	m ²	12.200
33	Súp lơ	m ²	18.500
34	Su su (lấy ngọn)	m ²	23.500
35	Ngô rau	m ²	5.900
36	Dưa hấu	m ²	22.200
37	Dưa lê	m ²	24.000
38	Dưa vàng	m ²	29.700
39	Dưa lưới	m ²	39.000
40	Dưa bở	m ²	32.900
41	Dưa gang	m ²	27.100
42	Dưa chuột/dưa leo	m ²	23.200
43	Đậu tương rau	m ²	9.800
44	Đậu/đỗ đũa	m ²	11.800

TT	Tên loài cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
45	Đậu/đỗ cove	m ²	17.100
46	Đậu/đỗ Hà Lan	m ²	22.500
47	Đậu/đỗ rồng	m ²	15.200
48	Đậu/đỗ ván	m ²	15.200
49	Đậu bắp	m ²	12.300
50	Cà chua	m ²	19.400
51	Cà tím	m ²	25.500
52	Cà bát	m ²	24.900
53	Cà pháo	m ²	26.000
54	Bí ngô	m ²	12.500
55	Bí xanh	m ²	12.400
56	Bí ngòì	m ²	18.600
57	Bầu	m ²	11.100
58	Muróp	m ²	10.800
59	Muróp đắg	m ²	8.300
60	Su su (láy quả)	m ²	20.500
61	Ớt ngọt	m ²	42.600
62	Su hào	m ²	16.100
63	Cà rốt	m ²	17.900
64	Củ cải trắng	m ²	17.000
65	Củ dền	m ²	16.500
66	Củ đậu	m ²	15.000
67	Tỏi láy củ	m ²	37.100
68	Tỏi tây	m ²	27.700

TT	Tên loài cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
69	Hành tây	m ²	29.400
70	Hành lá (Hành hoa, mùa...)	m ²	22.000
71	Hành củ	m ²	24.300
72	Hành paro	m ²	25.300
73	Sen lấy củ	m ²	18.700
74	Sen lấy ngó	m ²	9.400
75	Rau cần ta	m ²	16.000
76	Rau cần tây	m ²	22.900
77	Dọc mùng	m ²	11.500
78	Rau rút	m ²	10.700
79	Rau dón	m ²	10.200
80	Khoai nước (lấy mầm)	m ²	14.200
81	Đậu/đỗ đen	m ²	7.100
82	Đậu/đỗ xanh	m ²	7.100
83	Đậu/đỗ đỏ	m ²	7.100
84	Hoa cúc	m ²	57.200
85	Hoa lay ơn	m ²	89.300
86	Hoa cẩm chướng	m ²	139.300
87	Hoa loa kèn	m ²	98.500
88	Hoa đồng tiền	m ²	75.000
89	Hoa thạch thảo	m ²	94.100
90	Hoa hướng dương	m ²	17.800
91	Hoa huệ	m ²	73.300
92	Hoa cánh bướm	m ²	9.800

TT	Tên loài cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
93	Hoa phi yến	m ²	90.000
94	Hoa sen lấy hoa	m ²	9.300
95	Hoa súng	m ²	6.800
96	Violet, cosmos		
	Cây chưa có hoa	m ²	35.000
	Cây có hoa	m ²	95.000
97	Cây hoa mười giờ, hoa sam, tóc tiên, hoa thanh tú	m ²	25.000
98	Cây dạ yến thảo, cây ngọc thảo	m ²	55.000
99	Cây salem		
	Cây chưa có hoa	m ²	20.000
	Cây có hoa	m ²	40.000
100	Cây hoa lily		
	Cây chưa có hoa	Cây	11.500
	Cây đang ra hoa	Cây	15.700
101	Cây hoa cát tường		
	Cây chưa có hoa	Cây	3.500
	Cây đang ra hoa	Cây	4.900
102	Cây thực dược		
	Cây chưa có hoa	m ²	27.300
	Cây đang có hoa	m ²	54.400
103	Cây xác pháo		
	Cây chưa ra hoa	Cây	6.000
	Cây đã ra hoa	Cây	14.000
104	Ớt cay	m ²	23.300
105	Gừng	m ²	19.000

TT	Tên loài cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
106	Nghệ	m ²	18.700
107	Riềng	m ²	24.600
108	Sả	m ²	11.000
109	Tía tô	m ²	16.200
110	Kinh giới, húng tép	m ²	12.100
111	Húng bạc hà, húng Hà Nội	m ²	11.200
112	Húng quế (húng chó)	m ²	21.700
113	Rau mùi	m ²	12.800
114	Mùi tàu (răng cưa, ngò gai)	m ²	18.200
115	Ngải cứu	m ²	11.000
116	Thì là	m ²	16.500
117	Rau răm	m ²	12.300
118	Lá lốt	m ²	16.800
119	Hương nhu	m ²	23.900
120	Cúc dược liệu (Cúc chi)	m ²	21.500
121	Húng chanh	m ²	18.500
122	Lá nếp	m ²	17.100
123	Xương sông	m ²	17.400
124	Hoàn ngọc (cây lá khi)	m ²	16.000
125	Atiso đỏ	m ²	22.000
126	Ấu	m ²	20.000
127	Thạch đen	m ²	14.700
128	Hương bài	m ²	17.500

TT	Tên loài cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
129	Cỏ voi	m ²	4.700
130	Ngô sinh khối	m ²	8.000
131	Nấm rơm	m ²	92.100
132	Nấm mỡ	m ²	106.700
133	Đay	m ²	9.000
134	Gai	m ²	7.000
135	Dứa sọt	m ²	7.000
136	Cà gai leo	m ²	18.000
137	Cây diếp cá, rau sam, rau ngô, lá cẩm	m ²	10.000
138	Măng tây	m ²	40.000
139	Cây hằng năm trồng xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	m ²	10.000

Phụ lục 2:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	NHÓM CÂY TÍNH THEO CHIỀU CAO CÂY		
1	Cây na xiêm		
	H ≤ 1,5m	Cây	9.000
	1,5m < H ≤ 3m	Cây	22.000
	H > 3m	Cây	56.000
2	Cây sắn thuyền		
	H ≤ 1,5m	Cây	25.000
	1,5m < H ≤ 3m	Cây	149.000
	H > 3m	Cây	373.000
3	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ)		
	H ≤ 5cm	Cây	15.000
	5cm < H ≤ 0,5m	Cây	30.000
	0,5m < H ≤ 1m	Cây	75.000
	1m < H ≤ 2m	Cây	150.000
	2m < H ≤ 3m	Cây	269.000
	3m < H ≤ 4m	Cây	560.000
	H > 4m	Cây	1.120.000
4	Cây cau lợn cọt/cau lùn (độ cao bóc bẹ)		
	H ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < H ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < H ≤ 15cm	Cây	300.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	580.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	760.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	810.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	850.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	900.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	H > 90cm	Cây	950.000
5	Cây cau trắng (độ cao bóc bẹ)		
	H ≤ 10cm	Cây	15.000
	10cm < H ≤ 15cm	Cây	50.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	100.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	150.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	200.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	250.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	300.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	350.000
	150cm < H ≤ 250cm	Cây	450.000
	H > 250cm	Cây	600.000
6	Cây thiên tuế		
	H ≤ 5cm	Cây	15.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	60.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	120.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	250.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	340.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	780.000
	H > 75cm	Cây	1.200.000
7	Cây trúc anh đào		
	H ≤ 5cm	Cây	12.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	40.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	100.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	200.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	300.000
	H > 100cm	Cây	400.000
8	Cây lá màu		
	H ≤ 5cm	Cây	5.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	10.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	15.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	17.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	22.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	27.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	32.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	45.000
	H > 150cm	Cây	75.000
	Cây đỉnh lăng		
	H ≤ 5cm	Cây	7.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	20.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	40.000
	30cm < H ≤ 60cm	Cây	70.000
	H > 60cm	Cây	100.000
	Cây mai trắng		
	H ≤ 40cm	Cây	15.000
	40cm < H ≤ 70cm	Cây	30.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	65.000
	100cm < H ≤ 150cm	Cây	100.000
	H > 150cm	Cây	250.000
	Cây bạch thiên hương, bạch ngọc anh		
	H ≤ 50cm	Cây	15.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	30.000
	H > 100cm	Cây	40.000
	Cây trạng nguyên		
	H ≤ 50cm	Cây	10.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	30.000
	H > 100cm	Cây	45.000
	Cây ngô đồng cảnh		
	H ≤ 30cm	Cây	5.000
	30cm < H ≤ 50cm	Cây	7.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	H > 50cm	Cây	12.000
14	Cây agao sọc		
	H ≤ 30cm	Cây	15.000
	30cm < H ≤ 50cm	Cây	42.000
	H > 50cm	Cây	70.000
15	Cây huyết dụ		
	H ≤ 30cm	Cây	6.000
	30cm < H ≤ 60cm	Cây	10.000
	H > 60cm	Cây	25.000
16	Cây chuối		
	Cây chưa có quả:		
	H ≤ 60cm	Cây	20.000
	60cm < H ≤ 120cm	Cây	40.000
	H > 120cm	Cây	70.000
	Cây có quả	Cây	200.000
17	Cây khổ sâm		
	H ≤ 30cm	Cây	10.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	25.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	45.000
	H > 100cm	Cây	85.000
18	Cây hoa phù dung, dã quỳ		
	H ≤ 30cm	Cây	10.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	30.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	50.000
	H > 100cm	Cây	80.000
19	Cây lam tiền (lan tuyết)		
	H ≤ 20cm	Cây	8.000
	20cm < H ≤ 50cm	Cây	35.000
	H > 50cm	Cây	75.000
20	Cây ngọc lan, hoàng lan		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	H ≤ 10cm	Cây	10.000
	10cm < H ≤ 20cm	Cây	20.000
	20cm < H ≤ 30cm	Cây	30.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	40.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	60.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	90.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	120.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	200.000
	150cm < H ≤ 250cm	Cây	400.000
	H > 250cm	Cây	850.000
	Cây chùm ngây		
	H ≤ 10cm	Cây	8.000
	10cm < H ≤ 50cm	Cây	20.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	35.000
	100cm < H ≤ 150cm	Cây	55.000
	H > 150cm	Cây	95.000
II	NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH THÂN, GỐC		
	Cây bưởi, bòng		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	25.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	50.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	87.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	162.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	274.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	398.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	523.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	970.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2.240.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	2.862.000
	Cây mít, chay		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	149.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	398.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1.493.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	3.111.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	3.484.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	3.733.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	4.355.000
	Cây táo		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	20.000
	1cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
3	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	274.000
	7cm < ĐK thân ≤ 11cm	Cây	498.000
	11cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	871.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.120.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1.493.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	1.866.000
	Cây xoài, cây quéo		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
4	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	274.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	498.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	871.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.120.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1.493.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.866.000
5	Cây vú sữa		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	25.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	45.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	87.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	187.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	684.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	933.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.866.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	2.240.000
	Cây vú sữa hoàng kim		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	40.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	95.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	174.000
6	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	374.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1.368.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.866.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	3.732.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	4.480.000
	Cây na (na dai, na bở)		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	25.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
7	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	274.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	547.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	834.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	1.244.000
	Cây khế		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
8	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	50.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	212.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	498.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.045.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1.866.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	2.240.000
	Cây ổi		
9	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	25.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	149.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	311.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	473.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	622.000
	ĐK thân > 20cm	Cây	871.000
		Cây nhãn, cây vải	
10	ĐK thân ≤ 1,5 cm	Cây	25.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	249.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	336.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	585.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	933.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.555.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2.737.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	3.981.000
	Cây đu đủ		
11	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	5.000
	1cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	44.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	124.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	373.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	622.000
	12	Cây trứng gà	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	20.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	35.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	68.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	162.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	249.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	398.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	622.000
	ĐK thân $> 25\text{cm}$	Cây	896.000
	Cây dừa		
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	35.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	65.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	149.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	249.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	398.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	871.000
	$40\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 55\text{cm}$	Cây	1.866.000
	ĐK thân $> 55\text{cm}$	Cây	2.737.000
	Cây me		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	15.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	45.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	100.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	249.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	747.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	2.240.000
	ĐK thân $> 30\text{cm}$	Cây	3.733.000
	Cây sấu		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	20.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	55.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	106.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	224.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	435.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.120.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	2.240.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	3.111.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	4.355.000
	Cây vôi		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	5.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
16	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	37.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	124.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	249.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	435.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	622.000
	Cây bơ		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	30.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
17	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	311.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	560.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	1.120.000
	Cây cóc		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	25.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	210.000
18	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	300.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	400.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	540.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	720.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.000.000
19	Cây quất hồng bì		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	25.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	65.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	210.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	300.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	400.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	540.000
	$30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	720.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	1.000.000
	Cây sung quả		
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	15.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	68.000
20	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	187.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	373.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	560.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	747.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	1.120.000
	Cây thị		
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	15.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	62.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	199.000
21	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	373.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	460.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 35\text{cm}$	Cây	722.000
	$35\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 50\text{cm}$	Cây	984.000
	ĐK thân $> 50\text{cm}$	Cây	1.246.000
	Cây dâu da xoan		
22	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	15.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	45.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	100.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	187.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	249.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	336.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	473.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	659.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	871.000
23	Cây dâu tằm lấy quả		
	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 4cm	Cây	35.000
	4cm < ĐK thân ≤ 6cm	Cây	106.000
	6cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	249.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	435.000
24	Cây Hoa hồng		
	ĐK thân ≤ 0,5cm	Cây	20.000
	0,5cm < ĐK thân ≤ 1cm	Cây	62.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	185.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	308.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	431.000
	ĐK thân > 5cm	Cây	554.000
25	Cây lê		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	40.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	85.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	174.000
	7cm < ĐK thân ≤ 11cm	Cây	398.000
	11cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	571.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	720.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	893.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	1.100.000
26	Nho thân gỗ		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	50.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	85.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	170.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	370.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	740.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1.480.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	2.960.000
	Cây măng cầu, cây sa kê		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	30.000
27	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	85.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	274.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	547.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	834.000
	Cây phật thủ		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	87.000
28	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	162.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	274.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	398.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	523.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	970.000
	Cây đào tiên		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	20.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	50.000
29	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	120.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	250.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 20cm	Cây	700.000
	Cây hoa sữa, hoa gạo		
30	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	12.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
	Cây hoa đại		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
31	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
	Cây hoa ban, móng bò		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
32	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
	Cây phượng vĩ, bằng lăng, muồng, lim xẹt		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
33	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	80.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	380.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	530.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	700.000
	Cây quế		
	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	10.000
34	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	35.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	80.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	160.000
	ĐK thân > 20cm	Cây	200.000
	Cây kim giao		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	9.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	25.000
35	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	72.600
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	88.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	137.500
	ĐK thân > 20cm	Cây	165.000
	Cây sưa		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	30.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	170.000
36	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	380.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	650.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	920.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	1.200.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	1.500.000
	Cây trám		
37	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	20.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	35.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	70.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	144.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	240.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	360.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	480.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	600.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	720.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	840.000
	Cây xoan		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	7.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
38	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	900.000
	Cây xà cừ, lát, sồi, lim xanh		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	12.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
39	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	350.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	500.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	800.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	1.000.000
	Cây bàng, trứng cá		
40	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	12.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	700.000
	Cây bạch đàn		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	700.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.000.000
	Cây phi lao, thông		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	55.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	70.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	100.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	250.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	600.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	800.000
	Cây keo tai tượng		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	8.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	63.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	90.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	230.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	540.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	720.000
44	Cây liễu		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	5.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	35.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	70.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	140.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	250.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	370.000
45	Cây lộc vừng		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	9.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	180.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	270.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	590.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	810.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.400.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	1.800.000
46	Cây móng rồng		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	200.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	300.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	500.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
47	Cây đa, sanh, si, duối, bồ đề		
	ĐK thân $\leq 1\text{cm}$	Cây	15.000
	$1\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 2\text{cm}$	Cây	35.000
	$2\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	65.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	100.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	150.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	200.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	400.000
	$40\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 60\text{cm}$	Cây	600.000
	ĐK thân $> 60\text{cm}$	Cây	1.000.000
	48	Cây sộp (Túc)	
ĐK thân $\leq 3\text{cm}$		Cây	15.000
$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$		Cây	30.000
$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$		Cây	70.000
$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$		Cây	150.000
$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$		Cây	190.000
$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$		Cây	340.000
$30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$		Cây	580.000
ĐK thân $> 40\text{cm}$		Cây	940.000
49	Cây vọng cách		
	ĐK thân $\leq 1\text{cm}$	Cây	10.000
	$1\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 2\text{cm}$	Cây	25.000
	$2\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	55.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	200.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	250.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	550.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	750.000
	$30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	1.000.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	1.500.000
50	Cây vông		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	12.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	20.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	30.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	55.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	140.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	174.000
	$40\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 60\text{cm}$	Cây	210.000
	ĐK thân $> 60\text{cm}$	Cây	250.000
	Cây tre hóa		
51	ĐK thân $\leq 1\text{cm}$	Cây	15.000
	$1\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 2\text{cm}$	Cây	30.000
	$2\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	70.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	150.000
	ĐK thân $> 10\text{cm}$	Cây	300.000
		Cây cau búng	
52	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	10.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	30.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	52.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	110.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	340.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	380.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	440.000
		Cây cau sâm panh	
53	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	10.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	30.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	52.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	110.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	340.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	380.000
	$40\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 60\text{cm}$	Cây	440.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân > 60cm	Cây	550.000
54	Cây cảnh thẳng		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	35.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	80.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	170.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	350.000
55	Cây hoa trà		
	ĐK thân ≤ 0,5cm	Cây	10.000
	0,5cm < ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	40.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	100.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	300.000
	5cm < ĐK thân ≤ 8cm	Cây	700.000
	ĐK thân > 8cm	Cây	1.200.000
56	Cây hải đường		
	ĐK thân ≤ 0,5cm	Cây	25.000
	0,5cm < ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	50.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	100.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	300.000
	5cm < ĐK thân ≤ 8cm	Cây	700.000
	ĐK thân > 8cm	Cây	1.200.000
57	Cây tường vi		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	150.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	350.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	570.000
58	Cây mai tứ quý		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	10.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	62.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	100.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	180.000
	Cây mai chiếu thủy		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	33.000
59	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	62.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	135.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	270.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	450.000
	Cây mộc hương, cây hạnh phúc		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	50.000
60	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	150.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	375.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	750.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	1.200.000
	Cây hoa giấy		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
61	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	180.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	290.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	370.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	430.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	500.000
	Cây lan bình rọu (náng đế)		
62	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	55.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	80.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	120.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	180.000
63	Cây sim		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	175.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	285.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	580.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	980.000
64	Cây tùng bách tán		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	100.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	180.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	230.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	300.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	450.000
65	Cây tùng la hán		
	ĐK thân < 0,5cm	Cây	15.000
	0,5cm ≤ ĐK thân ≤ 1cm	Cây	30.000
	1cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	75.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	170.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	250.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	320.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	400.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	650.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
66	Cây tùng kim		
	ĐK thân $\leq 1\text{cm}$	Cây	50.000
	$1\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 2\text{cm}$	Cây	100.000
	$2\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	170.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	240.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	300.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	370.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	430.000
	ĐK thân $> 25\text{cm}$	Cây	500.000
	67	Gió bầu	
ĐK thân $< 3\text{cm}$		Cây	10.000
<i>3cm \leq ĐK thân $< 5\text{cm}$ chia ra:</i>			
- Cây có chiều cao $\leq 0,5\text{m}$		Cây	20.000
- Cây có chiều cao $> 0,5\text{m} - 1\text{m}$		Cây	30.000
- Cây có chiều cao $> 1\text{m} - 2\text{m}$		Cây	42.000
- Cây có chiều cao $> 2\text{m} - 3\text{m}$		Cây	55.000
- Cây có chiều cao $> 3\text{m}$		Cây	70.000
<i>ĐK thân $\geq 5,0\text{cm}$ trở lên:</i>			
- $5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$		Cây	150.000
- $10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$		Cây	300.000
- ĐK thân $\geq 15\text{cm}$		Cây	450.000
68	Cây long nảo		
	ĐK gốc $< 1\text{cm}$	Cây	15.000
	$1\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 2\text{cm}$	Cây	30.000
	$2\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 3\text{cm}$	Cây	75.000
	$3\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 5\text{cm}$	Cây	180.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 10\text{cm}$	Cây	300.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 15\text{cm}$	Cây	444.000
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	Cây	540.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 30\text{cm}$	Cây	960.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	1.200.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	1.440.000
	Sao đen		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	15.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	55.000
69	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	350.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Cây	400.000
	ĐK gốc ≥ 9cm	Cây	500.000
	Cây gạo		
	ĐK gốc < 2cm	Cây	7.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	15.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	30.000
70	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	50.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	72.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	110.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	144.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	180.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	480.000
	Muồng Hoàng yến (Osaka vàng)		
	ĐK gốc < 2cm	Cây	15.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	60.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	120.000
71	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	240.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	360.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	600.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.200.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	2.400.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	3.600.000
72	Cây bồ kết		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK gốc < 1cm	Cây	20.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	30.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	72.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	126.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Cây	180.000
	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	234.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	300.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	420.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	Cây	504.000
	25cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	576.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 35cm	Cây	696.000
	35cm ≤ ĐK gốc < 50cm	Cây	820.000
	ĐK gốc ≥ 50cm	Cây	900.000
	Cây mắc mật (Móc mật)		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	20.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	50.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	155.000
73	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	243.600
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	692.400
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1.040.400
	ĐK gốc ≥ 20cm	Cây	1.382.400
	Bàng Đài Loan		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	15.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	75.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
74	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	360.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	600.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	960.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1.200.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.500.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK gốc $\geq 30\text{cm}$	Cây	1.800.000
	Tùng Ấn Độ		
	ĐK gốc $< 1\text{cm}$	Cây	25.000
	$1\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 3\text{cm}$	Cây	40.000
75	$3\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 5\text{cm}$	Cây	65.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 10\text{cm}$	Cây	216.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 15\text{cm}$	Cây	540.000
	ĐK gốc $\geq 15\text{cm}$	Cây	720.000
	Sầu riêng		
	ĐK gốc $< 1\text{cm}$	Cây	30.000
	$1\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 5\text{cm}$	Cây	70.000
76	$5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 10\text{cm}$	Cây	192.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	Cây	540.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 30\text{cm}$	Cây	924.000
	ĐK gốc $\geq 30\text{cm}$	Cây	1.584.000
	Cây Dẻ lầy quả		
	ĐK gốc $< 2\text{cm}$	Cây	20.000
	$2\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 5\text{cm}$	Cây	50.000
77	$5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 10\text{cm}$	Cây	132.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	Cây	330.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 30\text{cm}$	Cây	462.000
	ĐK gốc $\geq 30\text{cm}$	Cây	660.000
	Cây lựu		
	ĐK gốc $< 1\text{cm}$	Cây	25.000
	$1\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 2\text{cm}$	Cây	30.000
	$2\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 5\text{cm}$	Cây	50.000
78	$5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 7\text{cm}$	Cây	84.000
	$7\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 9\text{cm}$	Cây	120.000
	$9\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 12\text{cm}$	Cây	156.000
	$12\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 15\text{cm}$	Cây	204.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	300.000
	ĐK gốc ≥ 20cm	Cây	420.000
	Cây mai vàng		
79	ĐK gốc < 0,5cm	Cây	20.000
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 1cm	Cây	40.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	50.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 4cm	Cây	70.000
	4cm ≤ ĐK gốc < 6cm	Cây	80.000
	6cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	360.000
	ĐK gốc ≥ 10cm	Cây	900.000
	Vạn Tuế		
80	ĐK gốc < 3cm	Cây	80.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	400.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	700.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.000.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	1.500.000
	Thiết mộc lan		
81	ĐK gốc < 1cm	Cây	8.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	20.000
	2,0cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	45.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	150.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	350.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	450.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	550.000
	Cây đào cảnh		
82	ĐK gốc < 1,5cm	Cây	30.000
	1,5cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	90.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	170.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	250.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	330.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	410.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	Cây	490.000
	25cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	570.000
	ĐK gốc ≥ 30 cm	Cây	650.000
III	NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH TÁN		
1	Cây hồng xiêm		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	45.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	75.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	187.000
	2,5m < ĐK tán ≤ 3,5m	Cây	311.000
	3,5m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	435.000
	4,5m < ĐK tán ≤ 5,5m	Cây	560.000
	5,5m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	747.000
	8m < ĐK tán ≤ 10m	Cây	995.000
	ĐK tán > 10m	Cây	1.369.000
2	Cây roi		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	35.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	66.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	108.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	168.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	264.000
	4m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	372.000
	5m < ĐK tán ≤ 6m	Cây	480.000
	6m < ĐK tán ≤ 7m	Cây	588.000
	7m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	720.000
	8m < ĐK tán ≤ 9m	Cây	864.000
	9m < ĐK tán ≤ 12m	Cây	1.020.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK tán > 12m	Cây	1.140.000
3	Cây hồng, cây cạy		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	20.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	45.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	75.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	187.000
	2,5m < ĐK tán ≤ 3,5m	Cây	311.000
	3,5m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	435.000
	4,5m < ĐK tán ≤ 5,5m	Cây	560.000
	5,5m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	747.000
	8m < ĐK tán ≤ 10m	Cây	995.000
	ĐK tán > 10m	Cây	1.369.000
4	Cây chanh		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	62.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	124.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	249.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	373.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	560.000
	ĐK tán > 4m	Cây	747.000
5	Cây cam		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	20.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	35.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	87.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	149.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	249.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	560.000
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	809.000
	ĐK tán > 5m	Cây	1.058.000
6	Cây quýt		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK tán $\leq 0,2m$	Cây	10.000
	$0,2m < \text{ĐK tán} \leq 0,5m$	Cây	35.000
	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1m$	Cây	85.000
	$1m < \text{ĐK tán} \leq 1,5m$	Cây	149.000
	$1,5m < \text{ĐK tán} \leq 2m$	Cây	249.000
	$2m < \text{ĐK tán} \leq 3m$	Cây	560.000
	$3m < \text{ĐK tán} \leq 5m$	Cây	809.000
	ĐK tán $> 5m$	Cây	1.058.000
	Cây quất		
	ĐK tán $\leq 0,2m$	Cây	10.000
	$0,2m < \text{ĐK tán} \leq 0,5m$	Cây	35.000
7	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1m$	Cây	85.000
	$1m < \text{ĐK tán} \leq 1,5m$	Cây	149.000
	$1,5m < \text{ĐK tán} \leq 2m$	Cây	311.000
	ĐK tán $> 2m$	Cây	547.000
	Cây đào (lấy quả), cây mận (lấy quả), cây mơ (lấy quả)		
	ĐK tán $\leq 0,2m$	Cây	10.000
	$0,2m < \text{ĐK tán} \leq 0,5m$	Cây	45.000
8	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1m$	Cây	81.000
	$1m < \text{ĐK tán} \leq 1,5m$	Cây	149.000
	$1,5m < \text{ĐK tán} \leq 2m$	Cây	187.000
	$2m < \text{ĐK tán} \leq 3m$	Cây	224.000
	$3m < \text{ĐK tán} \leq 5m$	Cây	435.000
	ĐK tán $> 5m$	Cây	796.000
	Cây thanh trà (chanh trà)		
	ĐK tán $\leq 0,5m$	Cây	25.000
9	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1m$	Cây	65.000
	$1m < \text{ĐK tán} \leq 1,5m$	Cây	120.000
	$1,5m < \text{ĐK tán} \leq 2m$	Cây	150.000
	$2m < \text{ĐK tán} \leq 3m$	Cây	180.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	350.000
	ĐK tán > 5m	Cây	640.000
	Cây nhót		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	20.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	45.000
10	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	75.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	124.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	187.000
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	398.000
	ĐK tán > 5m	Cây	622.000
	Cây Thanh long		
	Cây trồng chưa phân cành cấp 2	Cây	12.000
	ĐK tán ≤ 0,5m	Trụ	84.000
11	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Trụ	150.000
	1m < ĐK tán ≤ 2m	Trụ	250.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Trụ	300.000
	ĐK tán > 3m	Trụ	350.000
	Cây chè		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	7.000
12	0,2m < ĐK tán ≤ 0,8m	Cây	25.000
	0,8m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	87.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,2m	Cây	187.000
	ĐK tán > 1,2m	Cây	373.000
	Cây mẫu đơn ta		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	12.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	50.000
13	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	150.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	250.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	500.000
	ĐK tán > 2,5m	Cây	800.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
14	Cây thiên phúc (pháo hoa)		
	ĐK tán $\leq 0,2\text{m}$	Cây	15.000
	$0,2\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 0,5\text{m}$	Cây	50.000
	$0,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1\text{m}$	Cây	120.000
	$1\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 2,5\text{m}$	Cây	250.000
	$\text{ĐK tán} > 2,5\text{m}$	Cây	500.000
	15	Cây mẫu đơn nhật	
ĐK tán $\leq 0,5\text{m}$		Cây	15.000
$0,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1\text{m}$		Cây	75.000
$1\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{m}$		Cây	150.000
$1,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{m}$		Cây	300.000
$\text{ĐK tán} > 2\text{m}$		Cây	450.000
16	Cây dâm bụt, cây ngũ sắc, chuông vàng		
	ĐK tán $< 0,5\text{m}$	Cây	12.000
	$0,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1\text{m}$	Cây	40.000
	$1\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{m}$	Cây	80.000
	$1,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{m}$	Cây	150.000
	$2\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 3\text{m}$	Cây	250.000
	$\text{ĐK tán} > 3\text{m}$	Cây	300.000
17	Cây hoa sứ		
	ĐK tán $< 0,5\text{m}$	Cây	40.000
	$0,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1\text{m}$	Cây	80.000
	$1\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{m}$	Cây	180.000
	$2\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 3\text{m}$	Cây	250.000
	$3\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 4\text{m}$	Cây	350.000
	$\text{ĐK tán} > 4\text{m}$	Cây	500.000
18	Cây ngâu, cây tứ quý, dành dành		
	ĐK tán $\leq 0,5\text{m}$	Cây	30.000
	$0,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1\text{m}$	Cây	70.000
	$1\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{m}$	Cây	170.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	220.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	320.000
	3m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	420.000
	4,5m < ĐK tán ≤ 6m	Cây	550.000
	6m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	700.000
	ĐK tán > 8m	Cây	1.000.000
	Cây hoa nhài		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	8.000
19	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	20.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	45.000
	ĐK tán > 1,5m	Cây	100.000
	Cây hương thảo, tuyết sơn phi hồng		
	ĐK tán ≤ 0,3m	Cây	30.000
20	0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	70.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	185.000
	ĐK tán > 1m	Cây	320.000
	Cây nhàu		
	ĐK tán ≤ 0,3m	Cây	20.000
21	0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	55.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	120.000
	1m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	250.000
	ĐK tán > 2m	Cây	440.000
	Cây hoa hòe		
	ĐK tán ≤ 0,3m	Cây	30.000
	0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	85.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	170.000
22	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	385.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	660.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	1.080.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	1.800.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	4m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	2.400.000
	5m < ĐK tán ≤ 6m	Cây	3.000.000
	6m < ĐK tán ≤ 7m	Cây	3.600.000
	7m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	4.200.000
	8m < ĐK tán ≤ 9m	Cây	4.800.000
	9m < ĐK tán ≤ 12m	Cây	5.400.000
	ĐK tán > 12m	Cây	6.000.000
	Xạ đen		
	ĐK tán ≤ 0,25m	Cây	7.000
	0,25m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	70.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	120.000
23	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	180.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	240.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	360.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	600.000
	ĐK tán > 4m	Cây	720.000
	Cây cau đẽ/cau bụi (độ cao bóc bẹ)		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Khóm	15.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Khóm	45.000
24	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Khóm	150.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Khóm	250.000
	2m < ĐK tán ≤ 2,5m	Khóm	300.000
	ĐK tán > 2,5m	Khóm	400.000
	Nguyệt quế		
	ĐK tán ≤ 0,25m	Cây	15.000
	0,25m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	35.000
25	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	70.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	170.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	250.000
	ĐK tán > 2m	Cây	420.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
IV	NHÓM CÂY TÍNH THEO CÁCH TÍNH KHÁC		
1	Tre lầy măng		
	Loại 1 thân	Khóm	35.000
	Loại 2-3 thân	Khóm	87.000
	Loại từ 4 thân trở lên	Khóm	137.000
2	Cây ngũ gia bì, kim ngân	Khóm	30.000
3	Cây trúc mây, trúc nhật		
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	18.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	32.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	75.000
4	Cây trúc phật bà		
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	25.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	50.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	100.000
5	Cây trúc quân tử		
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	15.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	25.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	45.000
6	Cây thủy trúc	Khóm	25.000
7	Cây cọ		
	Cây chưa bóc bẹ	Cây	10.000
	Cây bóc bẹ từ 1-2 lá	Cây	50.000
	Cây bóc bẹ từ 3-5 lá	Cây	120.000
	Cây bóc bẹ trên 5 lá	Cây	220.000
8	Cây cau Ha Oai		
	Khóm 1-2 cây	Khóm	20.000
	Khóm 3-5 cây	Khóm	55.000
	Khóm trên 5-10 cây	Khóm	140.000
	Khóm trên 10 cây	Khóm	220.000
9	Cây mây, song		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	Khóm	35.000
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	Khóm	60.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân trên 3m)	Khóm	90.000
	Cây đỗ quyên		
10	Cây chưa cho hoa	Cây	15.000
	Cây đã ra hoa	Cây	60.000
11	Cây trâm châu	Cây	22.000
12	Cây lan dù	Khóm	12.000
13	Cây lan ý	Khóm	40.000
14	Cây cô tông	Khóm	60.000
15	Cây cô tông đuôi lợn	Khóm	50.000
	Cây cẩm tú cầu, thủy tiên		
16	Cây chưa có hoa	Khóm	20.000
	Cây đang có hoa	Khóm	55.000
	Cây vạn niên thanh		
17	Khóm 1-3 cây	Khóm	70.000
	Khóm trên 3 cây	Khóm	150.000
	Cây trầu bà		
18	Khóm 1-3 cây	Khóm	70.000
	Khóm trên 3 cây	Khóm	150.000
19	Cây dứa cảnh, ké, lưỡi hổ	Khóm	14.000
20	Cây chu đình lan/lan hạc đình	Khóm	15.000
	Cây hoa ti gôn, rặng đông (chùm ớt)		
21	Cây chưa leo giàn	Cây	10.000
	Cây đã leo giàn (<i>tính theo m² giàn</i>)	m ²	15.000
22	Cây hoa đá	Cây	8.000
23	Cây ắc ó	Cây	15.000
24	Cây bướm bạc	Cây	32.000
25	Cây huỳnh anh	Cây	30.000
26	Cây môn cuống đỏ	Cây	35.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
27	Cây lan huệ	Cây	30.000
28	Cây ngọc nữ, ngọc dạ minh châu	Cây	35.000
29	Cây cốt khí	Cây	30.000
30	Cây náng	Cây	10.000
31	Cây hoa mào gà, cây bóng nước		
	Cây chưa có hoa	Cây	15.000
	Cây đã có hoa	Cây	35.000
32	Cây dứa		
	Chưa ra quả	Cây	6.000
	Đang ra quả	Cây	8.000
33	Cây hoa quỳnh		
	Cây chưa có hoa	Khóm	14.000
	Cây đã ra hoa	Khóm	50.000
34	Cây thuần tía (thài lài tía)	m ²	30.000
35	Cây bồng		
	Cây chưa ra hoa	Cây	6.000
	Cây đã ra hoa	Cây	14.000
36	Cây sống đời (cây phát lộc)		
	Cây chưa ra hoa	Cây	8.000
	Cây đã ra hoa	Cây	14.000
37	Cây sử quân tử		
	Cây chưa ra hoa	Cây	15.000
	Cây đã ra hoa	m ²	25.000
38	Cây xương rồng		
	Chưa ra hoa	Khóm	20.000
	Cây đã ra hoa	Khóm	70.000
39	Cây thuốc: bạch chỉ, địa liên, ngư tát, sa nhân, bồ công anh, mã đề, diệp hạ châu (chó đẻ), cây thuốc Bắc, thuốc Nam các loại		
	Cây chưa có hoa	m ²	30.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Cây đã ra hoa	m ²
40	Cây thiên môn, mạch môn	Khóm	50.000
41	Cây mơ lông	m ²	20.000
42	Cây trầu không	m ²	25.000
43	Cây thanh táo	m ²	30.000
44	Cây dừa cạn	m ²	22.000
45	Cây tầm bỏi	m ²	10.000
46	Cây ráng làm chổi	m ²	15.000
47	Cây nha đam	Cây	10.000
48	Cây kim tiền	m ²	95.000
49	Cây thiên lý (tính theo m² giàn)	m ²	60.000
50	Cây gác		
	Tính theo m ² giàn	m ²	20.000
	Tính theo khóm gốc		
	Chiều dài dây leo $L < 3m$	Khóm gốc	50.000
	Chiều dài dây leo $3m \leq L < 10m$	Khóm gốc	78.000
	Chiều dài dây leo $L \geq 10m$	Khóm gốc	120.000
51	Cây nho (tính theo m² giàn)	m ²	10.000
52	Cỏ nhung (cỏ nhật), cỏ cảnh lá tre	m ²	40.000
53	Cây măng cảnh		
	$H \leq 30cm$	Khóm	5.000
	$30cm < H \leq 50cm$	Khóm	8.000
	$H > 50cm$	Khóm	10.000
54	Đối với cây lâu năm ươm, gieo xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	m ²	10.000
55	Đối với lâm sản phụ trồng trên diện tích nông nghiệp do Nhà nước giao cho hộ đình, cá nhân để trồng, khoanh, nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc... hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng (tính bình quân trên diện tích cây trồng)	m ²	10.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	chiếm chỗ)		
V	CÂY GIỐNG		
1	Cây giống đào (trồng thành luống hoặc trong bầu nilon)		
	Cây chưa ghép	Cây	5.000
	Cây đã ghép	Cây	8.000
2	Cây giống lộc vừng, sanh, si (trồng thành luống hoặc trong bầu nilon)		
	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Cây	1.000
	Chiều cao cây $20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	Cây	1.500
	Chiều cao cây $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	Cây	3.000
	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$	Cây	5.000
3	Cây giống cau cảnh (trồng thành luống hoặc trong bầu nilon)		
	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Cây	1.500
	Chiều cao cây $20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	Cây	3.000
	Chiều cao cây $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	Cây	4.500
	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$	Cây	6.000
4	Cây giống cây cảnh khác		
	Gieo, ươm hạt thành luống chưa ghép	Cây	2.000
	Gieo, ươm hạt thành luống đã ghép	Cây	5.000
5	Cây giống cây ăn quả		
	- Cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống chưa ghép:		
	Chiều cao cây $H \leq 20\text{cm}$	Cây	1.000
	Chiều cao cây $20\text{cm} < H \leq 40\text{cm}$	Cây	2.000
	Chiều cao cây $40\text{cm} < H \leq 100\text{cm}$	Cây	5.000
	Chiều cao cây $H > 100\text{cm}$	Cây	8.000
	- Cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống đã ghép:		
	Chiều cao cây $H \leq 20\text{cm}$	Cây	2.000
	Chiều cao cây $20\text{cm} < H \leq 40\text{cm}$	Cây	3.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Chiều cao cây $40\text{cm} < H \leq 100\text{cm}$	Cây	6.000
	Chiều cao cây $H > 100\text{cm}$	Cây	9.000
	- Cây giống chiết cành đã giâm ra vườn:		
	Chiều cao cây $H < 40\text{cm}$	Cây	5.000
	Chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	Cây	8.000
	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$	Cây	10.000
6	Cây giống cây lấy gỗ, cây lấy lá...ươm gieo hạt thành luống, vạt		
	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Cây	600
	Chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	Cây	1.000
VI	CÂY CẢNH TRỒNG TRONG CHẬU (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu)		
	Chậu có đường kính $< 0,5\text{m}$	Chậu	20.000
	Chậu có đường kính $0,5\text{m} \leq \text{ĐK} < 0,7\text{m}$	Chậu	30.000
	Chậu có đường kính $0,7\text{m} \leq \text{ĐK} < 1\text{m}$	Chậu	100.000
	Chậu có đường kính $1\text{m} \leq \text{ĐK} < 1,5\text{m}$	Chậu	200.000
	Chậu có đường kính $\geq 1,5\text{m}$	Chậu	300.000

***Ghi chú:**

- Đường kính góc (ĐK góc): Là đường vuông góc với trục chính thân cây được đo ở vị trí góc sát mặt đất đối với các loài cây có thân tròn, không có bạnh vè hoặc đo tại vị trí trên của bạnh vè đối với các loài cây có bạnh vè.

- Đường kính thân (ĐK thân): Là đường vuông góc với trục chính thân cây, được đo tại vị trí thân có kích thước ổn định cách mặt đất từ 30 cm trở lên.

Phương pháp đo góc, thân cây: Sử dụng thước kẹp, thước đo vành hoặc máy đo đường kính laser đo theo 2 chiều vuông góc Đông - Tây và Nam - Bắc tại cùng vị trí và lấy giá trị trung bình cộng của 2 chiều đo hoặc sử dụng thước dây đo chu vi của thân hoặc gốc cây tại vị trí đã xác định và lấy giá trị đo được chia cho 3,14.

- Đường kính tán (ĐK tán): Được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây. Kéo thước dây đo đường kính tán lá 02 lần vuông góc với nhau tại gốc cây, lấy giá trị trung bình cộng của 2 lần đo.

- Chiều cao cây (H): Được tính từ phần gốc sát mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất hoặc đến bẹ, tàu lá gần nhất của cây. Cây không phân nhánh tính từ phần gốc sát mặt đất đến đỉnh ngọn.